

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 494/2023/DS-PT

Ngày 15-12-2023

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 12 và 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 345/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 360/2023/QĐ-PT ngày 11/10/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 512/2023/QĐ-PT ngày 14/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị O, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ H, là Luật sư Văn phòng Luật sư Võ Tấn Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị Cẩm H1, sinh năm 1981, có mặt

2. Ông Trần Minh Q, sinh năm 1974, có mặt

Cùng địa chỉ: số A (số C) đường ĐX71, tổ C, khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1: Ông Lê Xuân L, là Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Minh Q: Bà Lê Thảo P, là Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Hoài V và Đồng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH MTV D; địa chỉ: số E đường D, tổ C, khu phố D, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị Cẩm H1, có mặt

- *Người làm chứng:*

1. Bà Văn Thị Đ1, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Đặng Thị Kim O1, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ A, ấp N, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1, ông Trần Minh Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2020 nguyên đơn bà Lê Thị O trình bày: Bà Lê Thị O với bà Đặng Thị Cẩm H1 và ông Trần Minh Q có quan hệ làm ăn mua bán mủ cao su trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017. Bà H1 và ông Q cùng nhau đến huyện B, tỉnh Bình Dương mua mủ cao su của bà O. Đến ngày 10/02/2017, sau khi tổng kết đối chiếu số tiền mua mủ cao su, bà H1 và ông Q xác nhận còn nợ bà O số tiền là 6.370.000.000 đồng (sáu tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng) gồm:

- Ngày 22/8/2016, xác nhận nợ bà O số tiền: 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

- Ngày 10/02/2017, xác nhận nợ bà O số tiền: 3.170.000.000 đồng (ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

Bà O nhiều lần yêu cầu bà H1, ông Q thanh toán cho bà O số tiền: 6.370.000.000 đồng (sáu tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng) nhưng bà H1 và ông Q liên tục hứa hẹn và không thực hiện. Hành vi của bà H1 và ông Q đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bà O nên buộc bà O phải khởi kiện với yêu cầu bà Đặng Thị Cẩm H1 và ông Trần Minh Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà O số tiền là: 7.947.000.000 đồng (bảy tỷ chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng), gồm:

Số tiền nợ theo giấy ghi nhận ngày 22/08/2016 là 4.064.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu đồng), trong đó: số tiền nợ chưa thanh toán 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính từ ngày 23/02/2017 đến ngày 23/02/2020): 864.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

Số tiền nợ theo giấy ghi nhận ngày 10/02/2017 là 3.883.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm tám mươi ba triệu đồng), trong đó: số tiền nợ chưa thanh toán 3.170.000.000 đồng (ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính từ ngày 11/08/2017 đến ngày 11/02/2020) 713.000.000 đồng (bảy trăm mười ba triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà O xác định do số tiền nợ mủ cao su đã lâu mà ông Q và bà H1 chưa trả nên bà O yêu cầu trả lại cho bà O số tiền đang còn nợ. Do đó, bà O đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà H1 và ông Q trả cho bà O số tiền nợ gốc là 3.200.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 và số tiền 3.170.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 10/02/2017, tổng cộng là 6.370.000.000 đồng, không yêu cầu ông Q và bà H1 trả lãi.

Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1 trình bày: Bà H1 và ông Trần Minh Q là vợ chồng nhưng đã sống ly thân khoảng năm 2014, hiện đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Trước đó, năm 2017, ông Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một nhưng sau đó đã rút đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà H1 có ý kiến như sau:

- Bà H1 và bà Lê Thị O có mua bán mủ cao su với nhau từ năm 2013 đến cuối năm 2017. Khi đó, bà H1 đã thành lập Công ty TNHH MTV D (sau đây gọi là Công ty) nên bà H1 đứng ra giao dịch với bà O là tư cách đại diện cho Công ty, bà H1 bán mủ nước cho bà O, còn bà O bán lại cho bà mủ tạp, các bên giao dịch với nhau bằng lời nói chứ không ký hợp đồng. Việc mua bán giữa bà O với bà H1 không liên quan gì ông Trần Minh Q (chồng bà H1) cũng như không liên quan đến Công ty TNHH C và Công ty TNHH N1. Tất cả các giao dịch là bà H1 và bà O tự thực hiện, ông Q hoàn toàn không biết gì. Bà H1 cung cấp các hóa đơn liên quan đến Công ty trên để nhằm chứng minh cho thời gian bà H1 và

bà O bắt đầu mua bán mủ cao su với nhau, còn Công ty là mua bán mủ nước nhưng lại mua của các đối tác khác.

Do quá trình làm ăn bị thua lỗ nên đến ngày 22/8/2016, bà H1 có viết giấy xác nhận còn nợ bà O số tiền 3.200.000.000 đồng, trong thời gian đó bà H1 có xoay xở mua bán và trả nợ cho bà O. Tuy nhiên, ngày 20/11/2016, bà O có kêu vào phòng ngủ của bà O và bảo bà H1 viết giấy bán đất cho bà O nhằm cân trừ số nợ trên để cho chồng bà O không chửi bà O. Trước đây phần đất này bà H1 và ông Q có thể chấp cho Ngân hàng T nhưng sau đó đã bán cho người khác một phần rồi đã giải chấp quyền sử dụng đất ra, hiện nay bà H1 không còn thể chấp cho ngân hàng nên không yêu cầu Tòa án đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi bà ký giấy nhận nợ ngày 22/8/2016, hai bên vẫn tiếp tục mua bán mủ với nhau nên đã cân trừ hết, chỉ còn nợ lại số tiền nợ 3.170.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10/02/2017, số tiền này sau đó bà Đặng Thị Kim O1 (chị gái bà H1) đã trả cho bà O1 thay bà H1 với số tiền 700.000.000 đồng, nên số tiền hiện tại bà còn nợ bà O1 2.470.000.000 đồng. Do đó, bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà O1, mà chỉ đồng ý trả cho bà O1 số tiền 2.470.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này bà nợ bà O1 cũng đã lâu nên để hai bên thỏa thuận được với nhau thì bà sẽ trao đổi với ông Q bán một phần đất rồi trả cho bà O1 là 3.000.000.000 đồng. Trường hợp bà O1 không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Việc bà O1 căn cứ vào Biên nhận nợ ngày 22/8/2016 với số tiền 3.200.000.000 đồng và Biên nhận ngày 10/02/2017 với số tiền 3.170.000.000 đồng để khởi kiện buộc bà O1 trả nợ là không đúng vì số tiền 3.200.000.000 đồng hai bên đã cân trừ xong mới chốt lại số tiền nợ 3.170.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Minh Q trình bày: Ông Q là chồng của bà Đặng Thị Cẩm H1, nhưng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, ông Q hoàn toàn không biết gì tới việc nợ nần mua bán mủ cao su giữa bà O1 và bà H1. Thời điểm giữa bà H1 và bà O1 giao dịch mua bán mủ cao su với nhau thì giữa ông Q và bà H1 vẫn là vợ chồng nên ông có đi chở phụ mủ cho bà H1 được khoảng một năm, sau đó khi nào bà H1 không có tài xế chở thì nhờ ông Q chở phụ. Còn việc bà H1 và bà O1 mua bán như thế nào, hai bên chốt lại số nợ như thế nào, số tiền cụ thể ra sao ông Q hoàn toàn không biết. Mặt khác, thời điểm này bà H1 đã thành lập Công ty TNHH MTV D nên việc bà H1 mua bán mủ cao su với bà Lê Thị O là giao dịch với tư cách đại diện cho Công ty TNHH MTV D.

Đối với biên nhận ngày 20/11/2016, có thể hiện là bà H1 đang nợ của bà O số tiền 3.200.000.000 đồng và đồng ý cân trừ cho bà O phần đất

có chiều ngang 8m, sâu 37,8m, tọa lạc tại đường M - T, thuộc phường Đ, trong đó có chữ ký và chữ viết của ông Trần Minh Q nhưng ông Q khẳng định ông Q hoàn toàn không biết đối với giấy tờ này, chữ ký và chữ viết cũng không phải của ông Q. Theo kết quả giám định xác định không phải chữ ký và chữ viết của ông Q nên ông Q khẳng định số tiền nợ mà hiện nay bà O đang khởi kiện không liên quan gì đến ông Q nên ông Q không đồng ý.

Việc bà H1 trình bày rằng sẽ về trao đổi với ông Q để bán một phần đất nhằm trả cho bà O 3.000.000.000 đồng thì ông Q không đồng ý, hiện nay vụ án này đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông Q yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này.

Người làm chứng bà Phạm Thị Kim N trình bày: Bà N là người bán mủ cao su của bà O, cũng là hàng xóm với nhau và biết ông Q, bà H1 là người thường đến địa bàn của bà để thu mua mủ cao su. Qua nhiều lần mua bán mủ cao su cho bà O, thì bà có thấy bà O có bán mủ cao su cho vợ chồng bà H1, ông Q. Tuy ông Q không thường xuyên đi cùng bà H1 nhưng ông Q có cùng bà H1 thu mua mủ của bà O và những người dân ở địa bàn B. Việc ông Q cho rằng hoàn toàn không biết việc mua bán mủ cao su giữa bà O và bà H1 là không đúng sự thật. Vì rất nhiều lần ông Q tham gia trong việc mua bán mủ cao su giữa bà O và bà H1. Việc mua bán giữa bà Lê Thị O với ông Q và bà H1 như thế nào và số tiền hai bên nợ nhau bao nhiêu thì bà không biết.

Người làm chứng bà Văn Thị Đ1 trình bày: Bà Đ1 có quan hệ mua bán mủ cao su với ông Q, bà H1 và bà O. Khi mua bán mủ cao su với bà Đ1 thì bà H1 là người trực tiếp thương lượng giá cả và thanh toán, ông Q đi cùng bà H1 phụ trách việc cân mủ và chở mủ. Hiện ông Q và bà H1 còn nợ tiền mủ của bà Đ1 chưa thanh toán, trước đây bà Đ1 có khởi kiện bà H1 và ông Q tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, nhưng do bà H1 năn nỉ rút đơn thì sẽ trả tiền cho bà, nên bà đồng ý rút đơn. Tuy nhiên đến nay, ông Q và bà H1 vẫn chưa trả hết nợ. Đối với việc mua bán mủ cao su giữa bà O với ông Q, bà H1 thì ông Q, bà H1 cùng đi thu mua mủ của bà O. Việc ông Q cho rằng hoàn toàn không biết việc mua bán mủ cao su giữa bà O và bà H1 là không đúng sự thật. Việc mua bán giữa bà Lê Thị O với ông Q và bà H1 như thế nào và số tiền hai bên nợ nhau bao nhiêu thì bà Đ1 không biết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ H2: Bà H2 là người bán mủ cao su cho bà O, cũng là hàng xóm với nhau. Bà H2 biết ông Q và bà H1 là người thường đến địa bàn của bà để thu mua mủ cao su. Bà H2 thấy bà O có bán mủ cao su cho vợ chồng bà H1, ông Q. Hai người cùng đi và tham gia trong việc thu mua mủ của bà O. Việc ông Q cho rằng hoàn toàn không biết việc mua bán mủ cao su giữa bà O và bà H1 là không đúng sự

thật. Việc mua bán giữa bà Lê Thị O với ông Q và bà H1 như thế nào và số tiền hai bên nợ nhau bao nhiêu thì bà H2 không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O đối với bị đơn ông Trần Minh Q và bà Đặng Thị Cẩm H1 về việc “K đòi tài sản”.

Buộc ông Trần Minh Q và bà Đặng Thị Cẩm H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị O số tiền 6.370.000.000 đồng (sáu tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/7/2023 bị đơn ông Trần Minh Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 04/7/2023 bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông Q, bà H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn thừa nhận chi của bị đơn là bà Đặng Thị Kim O1 có trả cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng. Trước khi chốt nợ ngày 10/02/2017 thì bà H1, ông Q còn nợ bà O1 số tiền 3.870.000.000 đồng, khi chị bà H1 trả xong 700.000.000 đồng thì hai bên chốt nợ, xác nhận bà H1 còn nợ số tiền là 3.170.000.000 đồng, do đó số tiền bà Đặng Thị Kim O1 trả không liên quan gì đến số tiền theo hai giấy nợ tiền của bà H1.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có nhận số tiền 700.000.000 đồng do bà Đặng Thị Kim O1 trả thay cho bà H1 nhưng sau khi nhận số tiền này thì hai bên mới chốt nợ theo giấy nợ tiền ngày 10/02/2017 do đó đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1, Luật sư Lê Xuân L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là bà Đặng Thị Cẩm H1 là không đúng. Bà Đặng Thị Cẩm H1 thành lập Công ty TNHH MTV D và thực hiện giao dịch mua bán với nguyên đơn, thể hiện giao trả tiền theo bản sao kê ngân hàng mà bà H1 cung cấp cho

Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn cũng thừa nhận có nhận của bà H1 700.000.000 đồng do chị bà H1 là bà Đặng Thị Kim O1 trả thay. Số tiền 3.200.000.000 đồng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận số tiền này. Đối với số tiền 3.170.000.000 đồng thì bị đơn đã trả 700.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả số tiền còn lại.

Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1 thống nhất với ý kiến của Luật sư L, khi chị bà H1 là Đặng Thị Kim O1 trả tiền cho nguyên đơn thì bà H1 không biết, chỉ khi Kim O1 trả xong thì mới nói cho bà H1 biết.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Minh Q, Luật sư Lê Thảo P trình bày: Ông Q và bà H1 đã ly thân từ năm 2014, không còn nghĩa vụ gì với nhau. Theo quy định của pháp luật thì nghĩa vụ chung của vợ chồng là nghĩa vụ từ giao dịch nhằm phục vụ chung cho vợ chồng, khi bà H1 thực hiện giao dịch với nguyên đơn thì ông Q và bà H1 đã ly thân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Q là bị đơn phải chịu nghĩa vụ với các giao dịch của bà H1 là không có căn cứ. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng các tài liệu trong vụ án khác để chứng minh nghĩa vụ vợ chồng giữa bà H1, ông Q là không khách quan, công bằng. Đối với quyền sử dụng đất mà Tòa án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, đây là tài sản của ông Q được cha mẹ tặng cho riêng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án đã áp dụng và không buộc ông Q phải liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Trần Minh Q thống nhất với ý kiến của Luật sư P.

Người làm chứng bà Đặng Thị Kim O1 trình bày: Bà Đặng Thị Kim O1 là chị ruột của bà Đặng Thị Cẩm H1, do bà H1 nợ nần nhiều nên vào ngày 15/02/2017, bà O1 có trả giúp bà H1 cho bà Lê Thị O số tiền 700.000.000 đồng nhưng không lập giấy giao trả tiền, đây là số tiền bà cho bà H1, không yêu cầu Tòa án xem xét về số tiền này.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Đặng Thị Cẩm H1 nợ bà Lê Thị O số tiền 3.200.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 và số tiền 3.170.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 10/02/2017. Ông Trần Minh Q và bà H1 là vợ chồng nên phải chịu nghĩa vụ chung theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà H1 và

ông Q liên đới trả nợ là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Trần Minh Q, bà Đặng Thị Cẩm H1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý theo quy định của pháp luật.

[1.2] Người làm chứng bà Phạm Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Mỹ h có yêu cầu xét xử vắng mặt, xét người làm chứng đã có lời khai tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà H1 cung cấp bản sao kê ngân hàng về giao dịch thanh toán tiền của Công ty TNHH MTV D mà cho rằng bị đơn là Công ty TNHH MTV D, phần trình bày này là không có căn cứ, mâu thuẫn với sự thừa nhận của bà H1 thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 18/7/2022 (bút lục 453) bà H1 xác định giao dịch giữa bà H1 với bà O là với tư cách cá nhân với nhau. Mặt khác, giao dịch theo bản sao kê ngân hàng mà bị đơn cung cấp thì giao dịch chuyển tiền của Công ty D và nguyên đơn là số liệu từ năm 2015 về trước, trước thời điểm bà Đặng Thị Cẩm H1 ghi nợ bà Lê Thị O, do đó yêu cầu này là không có cơ sở.

[1.4] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền mũ cao su đang còn nợ với tổng số tiền 7.947.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 6.370.000.000 đồng và số tiền lãi là 1.577.000.000 đồng nên khi thụ lý tại cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (mũ cao su). Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn trả lại số tiền đang còn nợ của nguyên đơn là 6.370.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là kiện đòi tài sản là đúng quy định của pháp luật.

1. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1 và ông Trần Minh Q: Theo nguyên đơn bà Lê Thị O thì giữa bà O và bà H1, ông Q thỏa thuận mua bán mũ cao su với nhau, theo đó bà H1, ông Q bán mũ nước cho bà O, còn bà O bán lại mũ tạp cho bà H1, ông Q. Việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói, mỗi lần giao nhận hàng thì mỗi người tự ghi

vào sổ của mình. Việc mua bán giữa hai bên bắt đầu từ năm 2013 và đến năm 2017 thì ngưng không mua bán với nhau nữa nhưng số tiền nợ mủ là 3.200.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 và số tiền 3.170.000.000 đồng theo giấy ghi nhận ngày 10/02/2017, tổng cộng là 6.370.000.000 đồng. Bị đơn bà H1 cũng thừa nhận việc mua bán cao su với bà O. Tuy nhiên, tất cả mọi giao dịch cũng như số tiền nợ mủ cao su không liên quan gì đến ông Q vì bà H1 đứng ra giao dịch với bà O và số tiền hiện nay bà H1 còn nợ bà O chỉ còn lại là 2.470.000.000 đồng. Ông Q cho rằng không biết việc mua bán gì giữa bà O và bà H1, vì ông Q có đến chở mủ cho bà H1 trong năm 2013, sau đó khi nào tài xế của bà H1 bán, có nhờ ông thì ông Q chở phụ mấy lần, còn việc cân mủ, tính toán tiền cũng như ghi chép sổ sách bà H1 và bà O tự làm, ông Q hoàn toàn không biết gì. Hơn nữa, khi đó bà H1 giao dịch với bà O là với tư cách đại diện của Công ty D.

Xét thấy: Lời trình bày của các bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 thì số tiền bà H1 ký nhận nợ là 3.200.000.000 đồng và theo giấy ghi nhận ngày 10/02/2017 số tiền 3.170.000.000 đồng. Đây là số tiền riêng biệt, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà Đặng Thị Cẩm H1. Tại giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 có thể hiện nội dung “*Em nợ chị O: 3.200.000.000. Ba tỷ hai trăm triệu đồng*” và Giấy ghi nhận ngày 10/02/2017 “*có nợ chị O 3.170.000.000 (Ba tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng)*”. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1 cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay trong giấy nhận nợ ngày 10/02/2017 và chữ ký, chữ viết họ tên ngày 22/8/2016 là của bà H1. Bà H1 cho rằng số tiền 3.200.000.000 đồng bà H1 đã trả cho bà O nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, bà O không thừa nhận nên trình bày của bà H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Bà H1 và ông Q cho rằng hai người đã ly thân với nhau từ lâu, không còn quyền lợi, nghĩa vụ đối với các giao dịch do mỗi bên thực hiện. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2022 (bút lục 373) bà H1 và ông Q vẫn thừa nhận quá trình mua bán mủ giữa bà O và bà H1 thì ông Q có đi chở mủ cao su phụ bà H1, thời điểm này bà H1 và ông Q vẫn còn sống chung với nhau (năm 2012, 2013). Tại đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ngày 08/7/2019 (bút lục 389) bà H1 có trình bày “...*đến ngày 25/5/2018 khi anh Q rời bỏ gia đình, mang theo toàn bộ giấy tờ....cùng nhiều tài sản mà công sức chúng tôi đã gây dựng bao năm qua. Tính đến thời điểm bây giờ, anh Q bỏ đi được hơn 01 năm*”. Tại đơn xin xác nhận ngày 10/7/2019 để bổ sung hồ sơ xét kháng cáo quá hạn, bà H1 khai “*Ngày 24/5/2004 tôi chuyển khẩu từ 15/37 ấp D Định H đến 54/37 (ấp D Đ) theo chồng. Khoảng năm 2018 do làm ăn thua lỗ nên ông Trần Minh Q bỏ đi ngày 25/5/2018*”. Tại Biên bản xác minh ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (bút lục 323) thể hiện “*bà Đặng Thị*

Cầm H1, sinh năm 1981 và ông Trần Minh Q, sinh năm 1980 có đăng ký thường trú tại số E, Tổ C, khu phố E, phường Đ, nay đổi thành số 161/1/2, Tổ C, khu phố E, phường Đ, hai địa chỉ nêu trên là một địa điểm. Gia đình ông Q và bà H1 đăng ký thường trú và sinh sống từ xưa đến nay..”. Qua xác minh tại địa phương cũng được biết đến năm 2021, thời điểm chính quyền địa phương kiểm tra tình hình dịch bệnh thì giữa ông Q và bà H1 vẫn còn sống chung với nhau, cho đến nay quan hệ hôn nhân vẫn tồn tại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 xác định trước đó vợ chồng sống ly thân nhưng mỗi người một căn nhà được xây dựng trên cùng một địa chỉ.

Ngoài ra, theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1608400176 ngày 24/3/2016 được ký kết giữa ông Q và bà H1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S- Chi nhánh B- Phòng G (bút lục 399). Ngày 14/6/2017, tiếp tục ký giấy đề nghị vay vốn phục vụ mục đích kinh doanh kiêm phương án/ dự án vay- trả nợ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1- Chi nhánh B với với mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh mua mủ cao su nên ngày 14/6/2017 bà H1 ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 14550219/2017-HĐCVHM/NHCT640 với Ngân hàng C1 để vay số tiền 1.100.000.000 đồng. Ông Q và bà H1 thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng nên đồng ý liên đới trả cho ngân hàng (bút lục 408). Do ông Q và bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 đã khởi kiện. Trong quá trình giải quyết thì tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 (bút lục 380) thì bà H1 khai mục đích vay tiền là “Vợ chồng tôi buôn bán mủ cao su nên vay để mua bán mủ cao su. Nhưng sau đó thua lỗ nên không thể chi trả theo cam kết”.

Tại đơn phản tố đề ngày 24/12/2019 của bà H1 (bút lục 391) trình bày “Khoản vay này tôi đại diện đứng tên, nhưng thực chất là khoản vay chung của vợ chồng để phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình”. Tại Biên bản hòa giải ngày 14/8/2019, bà H1 tiếp tục trình bày “Việc vay tiền để mục đích là kinh doanh mua bán mủ cao su... Khi vay tiền tôi và ông Q có bàn bạc. Sau khi vay sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Nhưng do việc mua bán thua lỗ nên chúng tôi không có khả năng trả nợ vay”. Trong hồ sơ giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa ông Q và bà H1 thì bà H1 cũng cho rằng nguyên nhân ông Q thực hiện thủ tục ly hôn với bà H1 là do “bà H1 làm ăn thất bại, phá sản, hiện đang nợ nhiều người. Ông Q sợ phải trả nợ cùng bà H1 nên yêu cầu ly hôn”.

Tại Bản tự khai ngày 16/7/2019 (bút lục 381) ông Trần Minh Q khai “Tôi và bà Đặng Thị Cầm H1 là quan hệ vợ chồng. Ngày 14/6/2017, bà H1 có vay Ngân hàng C1-Chi nhánh B số tiền 1 tỉ 100 triệu đồng để đảm bảo khoản vay này tôi và bà H1 có thể chấp bất động sản thửa đất số 1630, tờ bản đồ số 15-2 tại phường Đ, TP ., BD. Do làm ăn khó khăn nên bà H1 chưa trả số tiền gốc và lãi. Nay trước yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn (Ngân hàng) Tôi đồng ý trả nợ gốc và lãi, trường hợp không trả được tôi đồng ý phát mại để trả nợ”.

Các tài liệu, chứng cứ trên Tòa án cấp sơ thẩm thu thập trong hồ sơ vụ án khác, các tài liệu này được sử dụng để chứng minh ông Q và bà H1 vẫn là vợ chồng nên phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của nhau theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng các tài liệu này là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà H1, ông Q phải liên đới trả số tiền nợ là 6.370.000.000 đồng, yêu cầu này là có căn cứ, mặc dù ông Q không trực tiếp giao dịch mua bán hay ký nhận nợ với bà O nhưng việc làm ăn kinh doanh của bà H1 là nhằm mục đích sinh lời để phát triển kinh tế chung của gia đình, nhằm phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hiện nay, giữa bà H1 và ông Q vẫn là vợ chồng hợp pháp trong khi đó, khoản nợ mà bà O khởi kiện là hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà H1 và ông Q. Ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc loại trừ trách nhiệm liên đới cùng trả nợ với bà H1. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q cũng thừa nhận ông là người chủ mủ cao su phụ bà H1 một thời gian thì không thể cho rằng không biết gì nên không chịu trách nhiệm gì đối với số nợ hiện nay bà O đang khởi kiện. Mặt khác, theo lời khai của những người làm chứng là bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Phạm Thị Kim N và bà Văn Thị Đ1 cũng cho rằng ông Q và bà H1 đi cùng và thu mua mủ cao su của bà O nhưng số tiền, khối lượng cụ thể thì bà H2, bà Đ1 và bà N không rõ. Do đó, có cơ sở xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng ông Q và bà H1. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25, 26 của Luật này. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”* nên ông Q phải có trách nhiệm liên đới với bà H1 trả cho bà O tổng số tiền nợ 6.370.000.000 đồng theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Đối với Quyết định khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ - BPKCTT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương: Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ - BPKCTT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để đảm bảo thi hành án. Bị đơn ông Trần Minh Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Minh Q yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Xét thấy: Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ khi người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, người bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp cho ông Trần Minh Q không cung cấp được chứng cứ cho yêu cầu của mình, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định số 01/2021/QĐ - BPKCTT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O buộc bị đơn là ông Trần Minh Q và bà Đặng Thị Cẩm H1 phải liên đới trả nợ cho nguyên đơn số tiền theo giấy ghi nhận ngày 22/8/2016 và giấy ghi nhận ngày 10/02/2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị O thừa nhận có nhận số tiền 700.000.000 đồng của bà Đặng Thị Kim O1 (là chị ruột Đặng Thị Cẩm H1) trả thay cho bà H1 nhưng số tiền này bà Kim O1 trả trước khi hai bên chốt số nợ ghi nhận ngày 10/02/2017 là 3.170.000.000 đồng. Bị đơn bà Đặng Thị Cẩm H1 và người làm chứng Đặng Thị Kim O1 cho rằng số tiền 700.000.000 đồng trả ngày 15/02/2017 nhưng không có chứng cứ chứng minh số tiền này được trả sau khi lập giấy ghi nhận ngày 10/02/2017, nguyên đơn không thừa nhận ý kiến trình bày của bị đơn, do đó bị đơn yêu cầu khấu trừ số tiền 700.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này không liên quan đến số tiền 3.170.000.000 đồng theo ghi nhận ngày 10/02/2017 là đúng quy định.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh Q và bà Đặng Thị Cẩm H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Minh Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003353 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Bà Đặng Thị Cẩm H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003352 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ